



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP
Tầng 19, toà nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội
Website: vcpholdings.com.vn



Số: 04 /2025/QĐ-HĐQT

Hà Nội, ngày 08 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành “**Quy chế công bố thông tin**” áp dụng tại Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/01/2021;
- Căn cứ Luật Chứng khoán 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/01/2021;
- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP;
- Căn cứ tình hình công việc trong giai đoạn hiện nay;

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1:** Ban hành kèm theo Quyết định này “**Quy chế công bố thông tin**” áp dụng tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP.
- Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các ông/bà: Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc; Kế toán trưởng, Giám đốc các Ban chức năng của Công ty; Giám đốc Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt; Giám đốc các đơn vị thành viên trong hệ thống VCP Holdings chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2 (t/h);
- Lưu TCHC. *K*

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



CHỦ TỊCH

VŨ NGỌC TÚ



Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUY CHẾ

CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2025/QĐ-HĐQT ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng quản trị Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP)

Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế công bố thông tin (“Quy chế”) quy định về việc công bố thông tin của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (“**Công ty**”) trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Đồng thời, quy định việc phối hợp giữa các đơn vị trực thuộc, các Phòng ban, ngành sản xuất, cá nhân thuộc Công ty và các đối tượng khác trong việc thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Công ty;
- b) **Người công bố thông tin** (như được định nghĩa tại Khoản 7 Điều 4 Quy chế này);
- c) **Các Phòng Ban Và Cá Nhân Hỗ Trợ CBTT**: là các phòng ban Công ty và cá nhân hỗ trợ Người công bố thông tin trong việc thu thập thông tin cần công bố và/hoặc **nhận diện sự kiện** phát sinh dẫn đến phải công bố thông tin theo quy định tại Phụ lục 1.1, 1.2 của Quy chế này và quy định pháp luật
- d) Nhà đầu tư thuộc đối tượng công bố thông tin bao gồm:
 - + Người nội bộ của Công ty, người có liên quan của người nội bộ;
 - + Cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;
 - + Nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;
 - + Cổ đông, nhóm người có liên quan mua vào để sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;
 - + Tổ chức, cá nhân thực hiện chào mua công khai cổ phiếu của Công ty;
- e) Cơ quan, tổ chức, (các) cá nhân khác có liên quan đến hoạt động công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Điều 2. Tài liệu tham khảo

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019;
- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (sau đây gọi tắt là “TT96”);
- Căn cứ Quyết định số 877/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Quy chế sử dụng Hệ thống công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 05 tháng 08 năm 2024;
- Căn cứ Quy chế Công bố thông tin tại Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21 tháng 12 năm 2021 (sau đây gọi tắt là “QC21”);
- Căn cứ Quy chế niêm yết và giao dịch chứng khoán niêm yết ban hành kèm theo Quyết định số 17/QĐ-HĐTV ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng thành viên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Căn cứ Quy chế Công bố thông tin tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 606/QĐ-SDGHN ngày 29/09/2016 (sau đây gọi tắt là “QC606”);
- Căn cứ Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung thông tư liên quan việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán
- Căn cứ Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.

Điều 3. Các chữ viết tắt

- Công ty : Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP
- UBCKNN : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- IDS : Một trong số những phân hệ thuộc Hệ thống công bố thông tin của UBCKNN
- SGDCK : Sở giao dịch Chứng khoán nơi chứng khoán của Công ty niêm yết, đăng ký giao dịch theo từng thời điểm theo quy định của pháp luật
- VSDC : Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam
- TTCKVN : Thị trường Chứng khoán Việt Nam
- CBTT : Công bố thông tin
- TGD : Tổng Giám đốc

- BCTC : Báo cáo tài chính
- ĐHĐCĐ : Đại hội đồng cổ đông
- GCNĐKDN : Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
- NNB : Người nội bộ
- NCLQ : Người có liên quan
- HĐQT : Hội đồng quản trị

Giải thích từ ngữ

1. *NNB của Công ty* là:

- Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, người đại diện theo pháp luật, TGD, Phó TGD, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác do ĐHĐCĐ bầu hoặc HĐQT bổ nhiệm;
- Trưởng Ban kiểm soát và thành viên Ban Kiểm soát;
- Người phụ trách quản trị công ty/Thư ký công ty, người được ủy quyền CBTT

2. *Ngày CBTT* là ngày thông tin xuất hiện trên một trong các phương tiện CBTT quy định tại Điều 6 Quy chế này.

3. *Ngày báo cáo về việc CBTT* là ngày gửi fax, gửi qua thư điện tử, ngày thông tin được tiếp nhận trên hệ thống CBTT của UBCKNN, phương tiện CBTT của SGDCK hoặc ngày UBCKNN, SGDCK **nhận được** văn bản báo cáo tùy theo thời điểm nào đến trước.

4. Đối với tài liệu dưới dạng văn bản: *Văn bản hợp lệ* là bản chính hoặc bản sao hợp lệ. Yêu cầu của Văn bản hợp lệ:

- Đối với văn bản của cá nhân: Văn bản có họ tên và chữ ký của cá nhân.
- Đối với văn bản của tổ chức: Văn bản có xác nhận của người có thẩm quyền bao gồm: họ tên, chức vụ, chữ ký của người có thẩm quyền, đóng dấu (nếu có).

5. *Bản scan văn bản dùng CBTT* phải có đầy đủ nội dung theo quy định đối với Văn bản hợp lệ.

6. *Dữ liệu điện tử dùng CBTT* là dữ liệu có định dạng word/excel/pdf (word/excel sử dụng bảng mã Unicode).

7. *Người CBTT* là người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc người lao động Công ty được ủy quyền CBTT. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời và đầy đủ về thông tin do người được ủy quyền CBTT công bố.

8. *NCLQ* (Theo quy định tại Khoản 4 Điều 4 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019) là cá nhân, tổ chức có quan hệ với nhau trong các trường hợp sau đây:

- a) Doanh nghiệp và NNB của doanh nghiệp đó;
 - b) Doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân sở hữu trên 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết hoặc vốn góp của doanh nghiệp đó;
 - c) Tổ chức, cá nhân mà trong mối quan hệ với tổ chức, cá nhân khác trực tiếp, gián tiếp kiểm soát hoặc bị kiểm soát bởi tổ chức, cá nhân đó hoặc cùng với tổ chức, cá nhân đó chịu chung một sự kiểm soát;
 - d) Cá nhân và bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của cá nhân đó;
 - e) Quan hệ hợp đồng trong đó một tổ chức, cá nhân là đại diện cho tổ chức, cá nhân kia;
 - f) Tổ chức, cá nhân khác là NCLQ theo quy định tại Khoản 23 Điều 4 Luật Doanh nghiệp 59/2020/QH14, là cá nhân, tổ chức có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:
 - (i) Công ty mẹ, người quản lý và người đại diện theo pháp luật của công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý của công ty mẹ;
 - (ii) Công ty con, người quản lý và người đại diện theo pháp luật của công ty con;
 - (iii) Cá nhân, tổ chức hoặc nhóm cá nhân, tổ chức có khả năng chi phối hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua sở hữu, thuê mua cổ phần, phần vốn góp hoặc thông qua việc ra quyết định của công ty;
 - (iv) Người quản lý doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật, Kiểm soát viên;
 - (v) Vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người quản lý công ty, người đại diện theo pháp luật, Kiểm soát viên, thành viên và cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối;
 - (vi) Cá nhân là người đại diện theo ủy quyền của công ty, tổ chức quy định tại các điểm (i), (ii) và (iii) khoản này;
 - (vii) Doanh nghiệp trong đó cá nhân, công ty, tổ chức quy định tại các điểm (i), (ii), (iii), (iv), (v) và (vi) khoản này có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của công ty.
9. *Tổ chức kiểm toán được chấp thuận* là tổ chức kiểm toán độc lập thuộc danh sách các tổ chức kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán theo quy định của Luật Chứng khoán và pháp luật về kiểm toán độc lập.
10. *Ngày hoàn tất giao dịch chứng khoán* được xác định như sau:
- a. Là ngày kết thúc việc thanh toán giao dịch trong trường hợp giao dịch thực hiện qua SGDCK;
 - b. Là ngày kết thúc việc thanh toán giao dịch trong trường hợp giao dịch thực hiện quyền mua;

- c. Là ngày hoàn tất việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu theo thông báo của tổ chức phát hành;
- d. Là ngày hiệu lực chuyển quyền sở hữu chứng khoán tại VSDC trong trường hợp giao dịch thực hiện qua VSDC;
- e. Là ngày kết thúc việc thanh toán tiền mua cổ phần theo thông báo của tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần trong trường hợp thực hiện giao dịch qua phương thức đấu giá;
- f. Là ngày tổ chức phát hành xác nhận hiệu lực của việc chuyển nhượng chứng khoán trong trường hợp giao dịch không thực hiện qua VSDC và không thực hiện qua SGDCK.

Điều 4. Nguyên tắc CBTT

1. Việc CBTT phải đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định pháp luật.
2. Ngôn ngữ thực hiện CBTT là song ngữ tiếng Việt – tiếng Anh, tuy nhiên ngôn ngữ tiếng Anh chỉ có tính chất tham khảo. Trường hợp có sự khác biệt hoặc có cách hiểu khác giữa thông tin bằng tiếng Việt và tiếng Anh thì thông tin bằng tiếng Việt được áp dụng.
3. Đối tượng CBTT theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Quy chế này phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. Trường hợp có sự thay đổi nội dung thông tin đã công bố, đối tượng CBTT phải công bố kịp thời, đầy đủ nội dung thay đổi và lý do thay đổi so với thông tin đã công bố trước đó.
4. Khi CBTT, đối tượng CBTT theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 phải đồng thời báo cáo UBCKNN và/hoặc SGDCK về nội dung thông tin công bố, bao gồm đầy đủ các thông tin theo quy định.

Nguyên tắc gửi báo cáo, CBTT trên hệ thống CBTT của UBCKNN:

- **Thực hiện báo cáo, CBTT định kỳ, bất thường, báo cáo sử dụng vốn** theo quy định tại Quy chế này **qua Hệ thống của SGDCK** nơi tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch và **không phải thực hiện qua phân hệ IDS.**

- **Thực hiện báo cáo, CBTT theo yêu cầu của UBCKNN; các thông tin về chào bán, phát hành chứng khoán** theo quy định tại Chương II Nghị định số 155/2020/NĐ-CP, Thông tư số 118/2020/TT-BTC và **các hoạt động khác của công ty qua phân hệ IDS.**

5. Việc công bố các thông tin cá nhân bao gồm: Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Chứng minh quân nhân, Hộ chiếu còn hiệu lực, địa chỉ liên lạc, địa chỉ thường trú, số điện thoại, số fax, thư điện tử, số tài khoản giao dịch chứng khoán, số tài khoản lưu ký chứng khoán, số tài khoản ngân hàng, mã số giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ, Công ty chỉ được thực hiện CBTT nếu chủ thể đó đồng ý.
6. Trường hợp thông tin công bố bao gồm các thông tin cá nhân quy định tại Khoản 5

Điều 5 Quy chế này và các đối tượng CBTT không đồng ý công khai các thông tin này thì phải gửi UBCKNN và SGDCK 02 bản tài liệu, trong đó 01 bản báo cáo về việc CBTT bao gồm đầy đủ thông tin cá nhân và 01 bản báo cáo không bao gồm thông tin cá nhân để UBCKNN và SGDCK thực hiện công khai thông tin.

Điều 5. Phương tiện CBTT

STT	Đối tượng tiếp nhận CBTT	Phương tiện CBTT
1	Công ty	Chuyên mục về Quan hệ cổ đông (nhà đầu tư) trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty.(*)
2	UBCKNN	Hệ thống CBTT của UBCKNN – Phân hệ IDS.
3	SGDCK	- Trang thông tin điện tử của SGDCK (Trường hợp đã đăng ký sử dụng hệ thống CBTT điện tử): Trường hợp không thể gửi thông tin công bố qua hệ thống CBTT điện tử vì lý do bất khả kháng như hệ thống mạng, máy chủ gặp sự cố, không thể sử dụng chứng thư số, tạm ngưng hoạt động theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền..., các đối tượng CBTT có trách nhiệm gửi thông tin công bố bằng văn bản qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại SGDCK đồng thời gửi bản dữ liệu điện tử qua thư điện tử đúng thời hạn quy định và thông báo ngay cho SGDCK biết lý do không thể thực hiện gửi thông tin công bố qua hệ thống CBTT điện tử để SGDCK hướng dẫn hoặc khắc phục sự cố (nếu cần). - Trường hợp chưa đăng ký sử dụng hệ thống công bố thông tin điện tử: gửi thông tin công bố đồng thời dưới hình thức văn bản qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại SGDCK kèm theo tệp tin dữ liệu điện tử tới địa chỉ thư điện tử của SGDCK.
4	Phương tiện thông tin đại chúng khác	Trang thông tin điện tử của VSDC.
5	theo quy định của pháp luật trong một số trường hợp	Báo in, Báo điện tử, v.v...

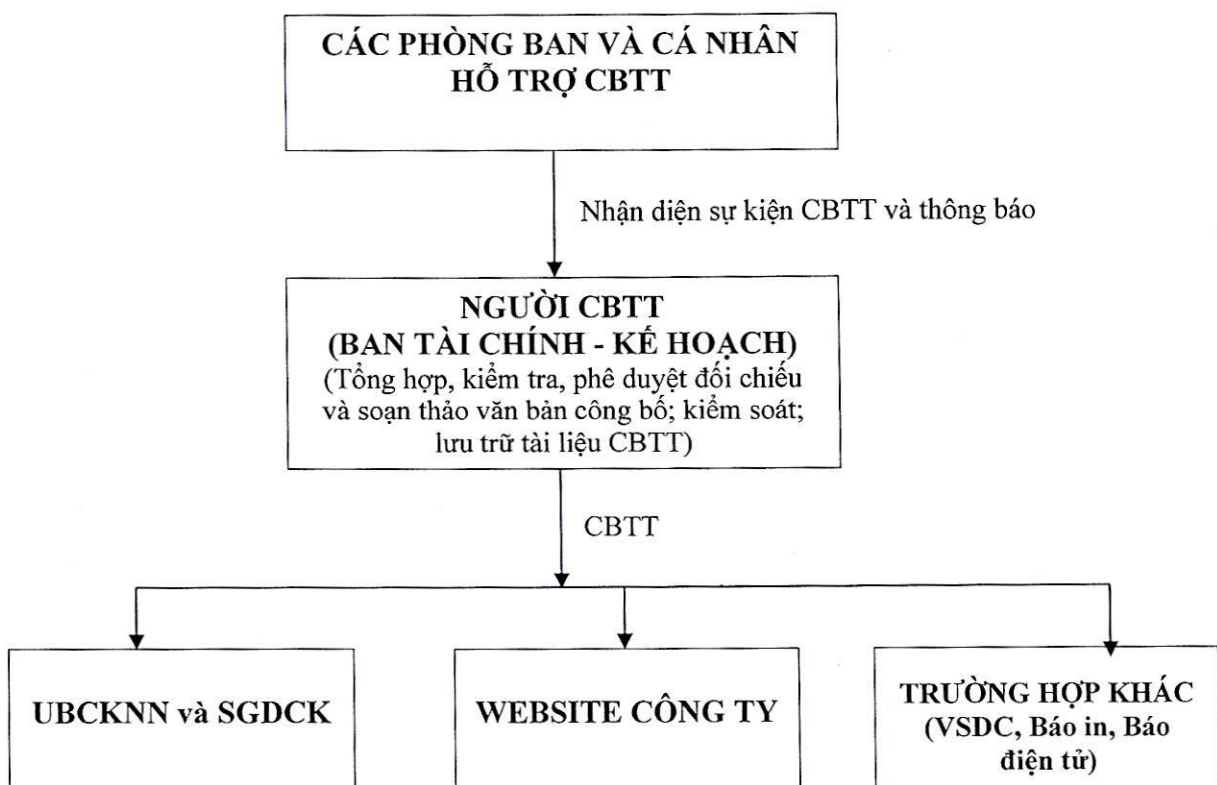
(*) Lưu ý:

- Trường hợp nghĩa vụ CBTT phát sinh vào ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định pháp luật, Công ty vẫn thực hiện CBTT trên Chuyên mục về Quan hệ cổ đông của Công ty vào ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định pháp luật. Công ty thực hiện đầy đủ nghĩa vụ CBTT theo quy định pháp luật vào ngày làm việc liền sau ngày nghỉ, ngày lễ.
- Công ty khi lập trang thông tin điện tử phải báo cáo với UBCKNN, SGDCK và công khai địa chỉ trang thông tin điện tử và mọi thay đổi liên quan đến địa chỉ này trong thời hạn **03 ngày làm việc**, kể từ ngày hoàn tất việc lập trang thông tin điện tử hoặc khi thay đổi địa chỉ trang thông tin điện tử này.
- Trang thông tin điện tử phải hiển thị thời gian đăng tải thông tin, đồng thời phải đảm bảo nhà đầu tư có thể dễ dàng tìm kiếm và tiếp cận được các dữ liệu trên trang thông tin điện tử đó.
- Các thông tin công bố định kỳ, thông tin về việc đăng ký công ty đại chúng phải được lưu giữ dưới dạng văn bản (nếu có) và dữ liệu điện tử tối thiểu 10 năm. Các thông tin này phải được lưu giữ và truy cập được trên trang thông tin điện tử của đối tượng CBTT tối thiểu là 05 năm;
- Các thông tin công bố bất thường hoặc theo yêu cầu hoặc các hoạt động khác phải được lưu giữ và truy cập được trên trang thông tin điện tử của đối tượng CBTT tối thiểu 05 năm.

Chương II: NỘI DUNG CBTT

Điều 6. Lưu đồ thực hiện

- 1. Áp dụng các đối tượng liên quan theo quy định tại Điểm b và c Khoản 2 Điều 1 Quy chế này**



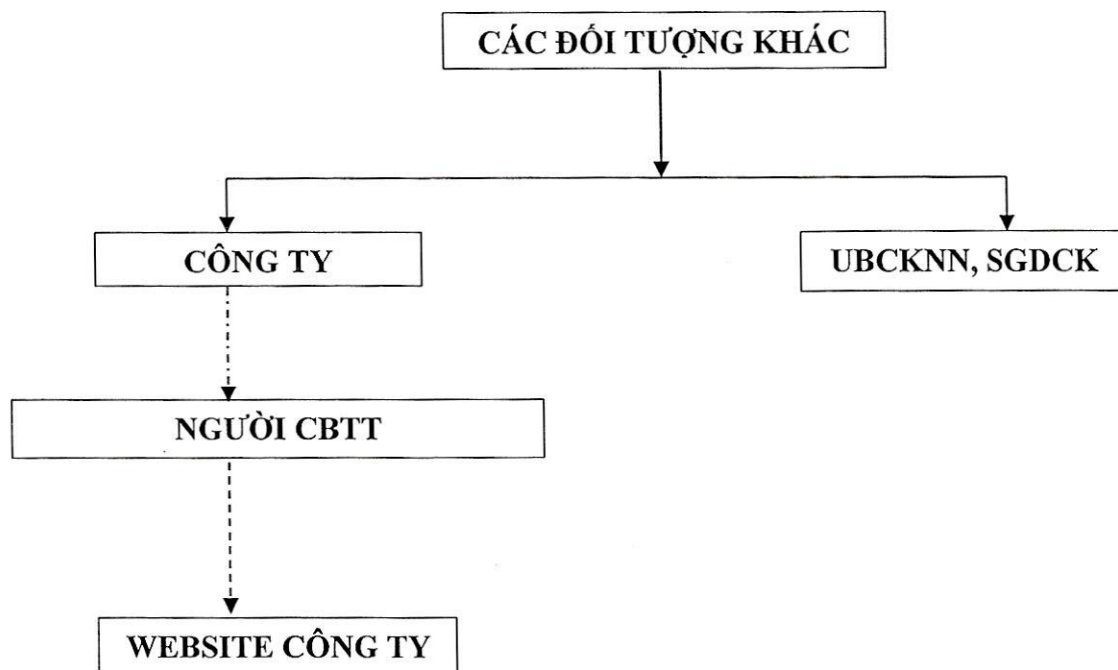
(*) Ghi chú:

Người CBTT

Đối với tin định kỳ, bất thường: UBCKNN tiếp nhận các báo cáo, thông tin công bố gửi qua Hệ thống của SGDCK vào phân hệ IDS của UBCKNN.

Đối với tin chào bán, phát hành, niêm yết, theo yêu cầu: Công ty thực hiện CBTT đồng thời đến UBCKNN, SGDCK và Website Công ty.

2. Áp dụng đối với các đối tượng khác ()**



Ghi chú: —————> : Gửi trực tiếp Công ty, UBCKNN và SGDCK

- - - - -> : Người CBTT tiếp nhận thông tin từ đối tượng khác thực hiện rà soát và công bố lên Website công ty.

(**) Đối tượng khác là đối tượng Quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 1 Quy chế này.

Điều 7. Các nội dung CBTT

1. Các phòng ban liên quan theo quy định tại Điểm b và c Khoản 2 Điều 1 Quy chế này thực hiện CBTT theo quy định theo từng Phụ lục cụ thể trong Quy chế này:

- a) CBTT định kỳ :Phụ lục 1.1
- b) CBTT bất thường :Phụ lục 1.2

- **Ban Tài chính - Kế hoạch:** Chịu trách nhiệm kiểm tra, phê duyệt đối chiếu (Tiếng Việt và Tiếng Anh) tất cả các tài liệu CBTT lên UBCKNN và SGDCK, đồng thời gửi cho Ban TCHC CBTT lên Website của Công ty.
- Thời gian CBTT định kỳ tại Phụ lục 1.1 theo quy định của VCP trước 02 ngày so với thời hạn CBTT theo quy định của Nhà nước.

2. Các đối tượng khác thực hiện CBTT theo quy định tại Phụ lục 2 Quy chế này.

Chương III. TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 8. Trách nhiệm phối hợp giữa người CBTT và các phòng ban liên quan

1. Người CBTT chịu trách nhiệm về thực hiện nghĩa vụ CBTT của Công ty với UBCKNN, SGDCK, nhà đầu tư và những NCLQ khác theo các quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty.
2. Người CBTT trong phạm vi chức năng của mình tiếp nhận, xử lý các thông tin được nhận diện và thông báo từ **Các Phòng Ban Và Cá Nhân Hỗ Trợ CBTT** cung cấp các thông tin theo nội dung Quy chế này. Trưởng **Các Phòng Ban Và Cá Nhân Hỗ Trợ CBTT** chịu trách nhiệm về tính chính xác và kịp thời của các thông tin cung cấp cho Người CBTT.
3. Đối với những thông tin định kỳ phải công bố, Người CBTT **chủ động** CBTT hoặc liên hệ **Các Phòng Ban Và Cá Nhân Hỗ Trợ CBTT** để thu thập thông tin và CBTT theo quy định pháp luật.
4. Đối với những thông tin bất thường, thông tin cung cấp theo yêu cầu phải công bố theo quy định, **Các Phòng Ban Và Cá Nhân Hỗ Trợ CBTT** (nơi phát sinh thông tin cần cung cấp) **có trách nhiệm cung cấp** thông tin cho Người CBTT trong vòng **03 giờ** kể từ khi phát sinh sự kiện CBTT.
5. Người CBTT phải giám sát việc CBTT và báo cáo TGD/ HĐQT kết quả thực hiện.

Điều 9. Xử lý vi phạm về CBTT

1. Các đối tượng được quy định tại điểm b và c Khoản 2 Điều 1 Quy chế này là người lao động của Công ty mà có hành vi vi phạm các quy định tại Quy chế này, vi phạm các quy định của pháp luật khiến cho Công ty chịu chế tài xử phạt vi phạm hành chính và/hoặc chịu trách nhiệm hình sự theo quy định pháp luật liên quan đến việc thực hiện, quản lý hoạt động CBTT thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật theo quy định tại Nội quy Công ty và quy định của pháp luật.
2. Các đối tượng khác ngoài khoản 1 Điều này sẽ tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi vi phạm các quy định tại Quy chế này, vi phạm các quy định của pháp luật.
3. Việc xử phạt vi phạm hành chính về CBTT được thực hiện theo Nghị định số 156/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan khác.

Điều 10. Thẩm quyền xử lý kỷ luật

Đối với vi phạm phát sinh từ các đối tượng quy định tại điểm b,c Khoản 2 Điều 1 Quy chế này là người lao động của Công ty: Thẩm quyền xử lý kỷ luật lao động thuộc về người có thẩm quyền giao kết hợp đồng lao động bên phía người sử dụng lao động (bao gồm Người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật) hoặc người được quy định cụ thể trong Nội quy lao động của Công ty.

Điều 11. Triển khai thực hiện

1. Căn cứ vào nội dung Quy chế, các đối tượng có liên quan có trách nhiệm triển khai thực hiện.
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến nghĩa vụ CBTT chưa được đề cập trong Quy chế này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Quy chế thì những quy định pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh nghĩa vụ CBTT của các đối tượng có nghĩa vụ CBTT liên quan.
3. Việc sửa đổi bổ sung Quy chế này do HĐQT thông qua.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH 

VŨ NGỌC TÚ

**PHỤ LỤC 1: HƯỚNG DẪN CBTT CÁC PHÒNG BAN VÀ CÁ NHÂN HỖ TRỢ
CBTT**

PHỤ LỤC 1.1: CBTT ĐỊNH KỲ

STT	NỘI DUNG	THỜI HẠN CUNG CẤP THÔNG TIN	THỜI HẠN CBTT THEO QUY ĐỊNH CỦA VCP	THỜI HẠN CBTT THEO QUY ĐỊNH NHÀ NƯỚC	PHƯƠNG TIỆN CBTT	PHÒNG BAN VÀ CÁ NHÂN HỖ TRỢ CBTT
1	Báo cái tài chính quý (đối với công ty mẹ hoặc đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)	Tối đa không quá 25 ngày kể từ ngày kết thúc quý	Tối đa không quá 28 ngày kể từ ngày kết thúc quý	Tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý	Website	Ban TCKH, TCHC
2	BCTC bán niên đã được soát xét (đối với công ty mẹ hoặc đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng) <i>Trường hợp kết luận soát xét không phải là kết luận chấp nhận toàn phần thì Công ty phải có văn bản giải trình và CBTT</i>	Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét nhưng tối đa không qua 57 ngày kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.	Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét nhưng tối đa không quá 58 ngày kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính	Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét nhưng tối đa không quá 60 ngày kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
3	BCTC năm (riêng và hợp nhất) đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận <i>Trường hợp tổ</i>	Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán	Trong thời hạn 08 ngày kể từ ngày tổ chức tài chính kiểm toán ký báo cáo kiểm	Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tổ chức tài chính kiểm toán ký báo cáo kiểm toán nhưng	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC

	<i>chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC thì Công ty phải có văn bản giải trình và CBTT</i>	nhưng không được vượt quá 84 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính	toán nhưng không được vượt quá 88 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính	không được vượt quá 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính		
4	Chú ý khi CBTT BCTC phải giải trình nguyên nhân khi xảy ra 1 trong các trường hợp sau trên cơ sở BCTC của công ty mẹ hoặc BCTC tổng hợp và BCTC hợp nhất: - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước; - Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ; hoặc chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại; - Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	CBTT đồng thời với BCTC cần giải trình		CBTT đồng thời với BCTC cần giải trình	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC

	báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại.					
5	Báo cáo thường niên	Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày công bố BCTC năm được kiểm toán nhưng không được vượt quá 105 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.	Chậm nhất 18 ngày kể từ ngày công bố BCTC năm được kiểm toán nhưng không được vượt quá 108 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.	Chậm nhất 20 ngày kể từ ngày công bố BCTC năm được kiểm toán nhưng không được vượt quá 110 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
6	Báo cáo tình hình quản trị công ty bán niên	Chậm nhất 25 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm dương lịch	Chậm nhất 28 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm dương lịch	Chậm nhất 30 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm dương lịch	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
7	Báo cáo tình hình quản trị công ty năm	Chậm nhất 25 ngày, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch	Chậm nhất 28 ngày, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch	Chậm nhất 30 ngày, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
8	Bảng cung cấp thông tin về quản trị công ty theo mẫu NY-02 - Một bản báo cáo	Gửi kèm Báo cáo tình hình quản trị công ty đến SGDCK		Gửi kèm báo cáo tình hình quản trị công ty đến SGDCK Hà Nội	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC

	Một bản dữ liệu điện tử theo định dạng Excel	Hà Nội				
9	CBTT về việc lập danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ	Tối thiểu 21 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng	Tối thiểu 18 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng	Tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
10	CBTT về họp ĐHĐCĐ thường niên: trong đó nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp ĐHĐCĐ, bao gồm: thông báo mời họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp. Tài liệu họp ĐHĐCĐ phải được cập nhật các nội dung sửa đổi, bổ sung (nếu có)		Tối thiểu 19 ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ	Tối thiểu 21 ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ	Website, UBCKNN, SGDCK	Ban TCKH, TCHC
11	Biên bản họp và Nghị quyết của ĐHĐCĐ và bộ tài liệu thông qua tại ĐHĐCĐ <i>Trường hợp ĐHĐCĐ thông qua việc hủy niêm yết, công ty phải CBTT về việc hủy niêm yết kèm theo</i>	Trong thời hạn 03 giờ kể từ khi thông qua Nghị quyết và Biên bản họp ĐHĐCĐ		Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi thông qua Nghị quyết và Biên bản họp ĐHĐCĐ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC

	<i>tỷ lệ thông qua của cổ đông không phải là cổ đông lớn.</i>					
12	Phiếu lấy ý kiến, dự thảo Nghị quyết ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo Nghị quyết	Chậm nhất 17 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến	Chậm nhất 13 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến	Chậm nhất 15 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến	Website SGDCK, đồng thời gửi cho tất cả các cổ đông	Ban TCKH, TCHC
13	Biên bản kiểm phiếu và Nghị quyết của ĐHĐCĐ <i>Trường hợp ĐHĐCĐ thông qua việc hủy niêm yết, công ty phải CBTT về việc hủy niêm yết kèm theo tỷ lệ thông qua của cổ đông không phải là cổ đông lớn</i>	Trong thời hạn 03 giờ kể từ khi thông qua Nghị quyết và Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông		Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi thông qua Nghị quyết và Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
14	Báo cáo SGDCK Danh sách cổ đông Nhà nước, cổ đông chiến lược, cổ đông lớn và cổ phiếu quỹ 6 tháng đầu năm dương lịch Theo Mẫu 01_CBTT/SGDH N tại QC 606	Chậm nhất là ngày 28/06 (căn cứ trên danh sách cổ đông được chốt đến thời điểm gần nhất trước ngày 30/06)		Chậm nhất là ngày 30/07 (căn cứ trên danh sách cổ đông được chốt đến thời điểm gần nhất trước ngày 30/06)	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
16	Báo cáo SGDCK Danh sách cổ đông Nhà nước,	Chậm nhất là ngày 28/01 (căn		Chậm nhất là ngày 30/01/12 (căn	Website SGDCK	

	cổ đông chiến lược, cổ đông lớn và cổ phiếu quỹ 6 tháng cuối năm dương lịch	cứ trên danh sách cổ đông được chốt đến thời điểm gần nhất trước ngày 31/12)		cứ trên danh sách cổ đông được chốt đến thời điểm gần nhất trước ngày 31/12)		
--	---	--	--	--	--	--

PHỤ LỤC 1.2 : CBTT BẤT THƯỜNG, THEO YÊU CẦU, CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

STT	NỘI DUNG	THỜI HẠN CUNG CẤP THÔNG TIN	THỜI HẠN CBTT THEO QUY ĐỊNH CỦA NHÀ NƯỚC	PHƯƠNG TIỆN CBTT	PHÒNG BAN VÀ CÁ NHÂN HỖ TRỢ CBTT
1	Quyết định mua lại cổ phiếu của công ty hoặc bán cổ phiếu quỹ (Thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục VI - QC21)	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
2	Quyết định ngày thực hiện quyền mua cổ phần của người sở hữu trái phiếu kèm theo quyền mua cổ phần hoặc ngày thực hiện chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu (Thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục VI - QC21)	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
3	Quyết định chào bán chứng khoán ra nước ngoài và các quyết định liên quan đến việc chào bán, phát hành chứng khoán theo quy định pháp luật về doanh nghiệp (Thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục VI - QC21)	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
4	Quyết định về mức cổ tức, hình thức trả cổ tức, thời gian trả cổ tức;	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC

	quyết định tách, gộp cổ phiếu (Thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục VI - QC21)				
5	Quyết định về việc tổ chức lại doanh nghiệp (chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp), giải thể doanh nghiệp, phá sản doanh nghiệp (CBTT khi đăng ký/thay đổi mô hình công ty, loại báo cáo tài chính theo mẫu Phụ lục IV – QC21)	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
6	Quyết định thay đổi mã số thuế, tên công ty, con dấu của công ty (Thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục VI - QC21)	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
7	Quyết định thay đổi địa điểm, thành lập mới hoặc đóng cửa trụ sở chính, chi nhánh, nhà máy, văn phòng đại diện (CBTT khi đăng ký/thay đổi mô hình công ty, loại báo cáo tài chính theo mẫu Phụ lục IV – QC21)	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
8	Quyết định ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ (Thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục VI - QC21)	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC

9	Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty (Thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục VI - QC21)	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
10	Quyết định (1) tham gia góp vốn thành lập, mua để tăng sở hữu trong một công ty dẫn đến công ty đó trở thành công ty con, công ty liên kết hoặc (2) bán để giảm sở hữu tại công ty con, công ty liên kết dẫn đến công ty đó không còn là công ty con, công ty liên kết hoặc (3) giải thể công ty con, công ty liên kết (CBTT khi đăng ký/thay đổi mô hình công ty, loại báo cáo tài chính theo mẫu Phụ lục IV – QC21)	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
11	Công ty đăng ký mô hình công ty và loại BCTC phải CBTT sau khi đăng ký ngày giao dịch đầu tiên hoặc đăng ký lại loại BCTC khi thay đổi mô hình công ty (do tham gia góp vốn thành lập, mua để tăng sở hữu trong một công	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC

	ty dẫn đến công ty đó trở thành công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết hoặc bán để giảm sở hữu tại công ty con, công ty liên kết dẫn đến không còn là công ty con, công ty liên kết hoặc giải thể công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết hoặc thành lập, giải thể đơn vị trực thuộc) theo mẫu Phụ lục IV – QC21				
12	Quyết định của ĐHĐCĐ hoặc HĐQT thông qua hợp đồng, giao dịch giữa công ty với NNB hoặc NCLQ của NNB hoặc NCLQ của công ty đại chúng (Thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục VI - QC21)	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
13	Thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành (Thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục V – QC21). Thời điểm CBTT thực hiện như sau:	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
13.1	Trường hợp công ty phát hành thêm cổ phiếu hoặc trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu tính từ thời điểm công ty báo cáo UBCKNN về kết	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC

	quả phát hành, kết quả chuyển đổi theo quy định pháp luật về phát hành chứng khoán. (Thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục V – QC21)				
13.2	Trường hợp công ty mua lại cổ phiếu của chính mình hoặc bán cổ phiếu quỹ, tính từ thời điểm công ty báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu quỹ theo quy định pháp luật về mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ (Thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục V – QC21)	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
13.3	Trường hợp công ty mua lại cổ phiếu của người lao động theo chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động trong công ty hoặc mua lại cổ phiếu lẻ của công ty thông qua công ty chứng khoán theo yêu cầu của cổ đông; công ty chứng khoán mua cổ phiếu của chính mình để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lẻ, công ty CBTT trong vòng 10 ngày đầu tiên của tháng trên cơ sở các giao dịch đã hoàn tất và cập nhật đến ngày CBTT	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC

	(Thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục V – QC21)				
14	Quyết định về việc thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm NNB (thực hiện CBTT theo mẫu quy định tại Phụ lục I – QC21 và gửi kèm bản cung cấp thông tin người nội bộ mới theo Phụ lục III – TT96); Trường hợp phát sinh thay đổi thông tin của NNB và NCLQ đã cung cấp theo Phụ lục III – TT96, Công ty báo cáo SGDCK theo mẫu quy định tại Phụ lục II – QC21.	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
15	Công ty nhận được đơn xin từ chức của NNB (Công ty cần nêu rõ về thời điểm hiệu lực theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty). Đồng thời, công ty gửi cho UBCKNN, SGDCK Bản cung cấp thông tin của NNB mới theo mẫu quy định (Thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục VI - QC21)	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK UBCKNN	Ban TCKH, TCHC

16	Trường hợp thành viên HĐQT có đơn xin từ nhiệm khi chưa được thông qua tại ĐHĐCĐ, công ty thực hiện công bố đơn xin từ nhiệm (Thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục VI - QC21)	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
17	Quyết định mua, bán tài sản hoặc thực hiện các giao dịch có giá trị lớn hơn 15% tổng tài sản của công ty căn cứ vào BCTC gần nhất được kiểm toán hoặc BCTC 06 tháng gần nhất được soát xét. Trường hợp công ty đại chúng là công ty mẹ cần căn cứ vào BCTC hợp nhất. (Thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục VI - QC21)	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
18	Nhận được quyết định khởi tố đối với công ty, NNB của công ty; tạm giam, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với NNB của công ty (Thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục VI - QC21)	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
19	Quyết định tăng, giảm vốn điều lệ (Thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục VI - QC21)	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC

20	Quyết định góp vốn đầu tư vào một tổ chức, dự án, vay, cho vay hoặc các giao dịch khác với giá trị từ 10% trở lên trên tổng tài sản của công ty tại BCTC năm gần nhất được kiểm toán hoặc BCTC bán niên gần nhất được soát xét (căn cứ vào BCTC hợp nhất đối với trường hợp công ty đại chúng là công ty mẹ). (Thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục VI - QC21)	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
21	Quyết định góp vốn có giá trị từ 50% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức (xác định theo vốn điều lệ của tổ chức nhận vốn góp trước thời điểm góp vốn) (Thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục VI - QC21)	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
22	Thực hiện CBTT cho UBCKNN, VSDC, báo cáo cho SGDCK đồng thời CBTT về ngày đăng ký cuối cùng dự kiến thực hiện quyền cho cổ đông và các tài liệu liên quan (Trường hợp SGDCK là HOSE: Công ty gửi cho SGDCK các tài liệu sau: Một (01) bản tóm tắt số	Chậm nhất 21 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến (thực hiện quyền tham dự họp	Chậm nhất 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến (thực hiện quyền tham dự	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC

	cổ đông của Công ty tại ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền theo mẫu C BTT/SGDHCM-09 Một (01) bản dữ liệu điện tử định dạng excel danh sách cổ đông tại ngày chốt danh sách thực hiện quyền)	ĐHĐCĐ)	hợp ĐHĐCĐ)		
		Chậm nhất 11 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến (thực hiện các quyền khác)	Chậm nhất 10 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến (thực hiện các quyền khác)	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
24	Trường hợp hủy nội dung thông báo về ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền liên quan đến tỷ lệ thực hiện và ngày đăng ký cuối cùng đối với các trường hợp phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và các trường hợp liên quan đến việc điều chỉnh giá tham chiếu tại ngày giao dịch không hưởng quyền theo Quy chế hướng dẫn giao dịch chứng khoán của SGDCK, CBTT và gửi thông báo cho SGDCK nêu rõ lý do hủy.	Trong thời hạn 03 giờ kể từ khi ra thông báo nhưng chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày đăng ký cuối cùng	Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra thông báo nhưng chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày đăng ký cuối cùng	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
25	Nhận được bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án liên quan đến hoạt động	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC

	của Công ty (Thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục VI - QC21)				
26	Công ty nhận được thông báo của Tòa án thủ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp (Thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục VI - QC21)	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
27	Thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (GCNĐKDN) (thực hiện CBTT theo mẫu quy định tại Phụ lục III – QC21 và gửi kèm bản sao hợp lệ GCNĐKDN thay đổi)	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
28	Bị thu hồi GCNĐKD; sửa đổi, bổ sung hoặc bị đình chỉ, thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép hoạt động. (Thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục VI - QC21)	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
30	1) Tài khoản của Công ty tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc khi tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phát hiện có dấu hiệu gian lận, vi	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC

	phạm pháp luật liên quan đến tài khoản thanh toán; (2) Tài khoản được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong tỏa (Thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục VI - QC21)				
31	Quyết định thay đổi kỳ kế toán, chính sách kế toán áp dụng (trừ trường hợp thay đổi chính sách kế toán áp dụng do thay đổi quy định pháp luật) (Thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục VI - QC21)	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
32	Thông báo doanh nghiệp kiểm toán đã ký hợp đồng kiểm toán BCTC năm hoặc thay đổi doanh nghiệp kiểm toán (sau khi đã ký hợp đồng) (Thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục VI - QC21)	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
33	Việc hủy hợp đồng kiểm toán đã ký (Thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục VI - QC21)	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
34	Kết quả điều chỉnh hồi tố BCTC (nếu có) (Thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục VI - QC21)	Tương tự với mục 1,2,3 – Phụ lục 1.1 (tùy từng loại	Tương tự với mục 1,2,3 – Phụ lục 1.1 (tùy	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC

		BCTC)	từng loại BCTC)		
35	Ý kiến không phải là ý kiến kiểm toán hoặc kết luận soát xét chấp nhận toàn phần của tổ chức kiểm toán đối với BCTC (Thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục VI - QC21)	Tương tự với mục 1,2,3 – Phụ lục 1.1 (tùy từng loại BCTC)	Tương tự với mục 1,2,3 – Phụ lục 1.1 (tùy từng loại BCTC)	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
36	Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế (Thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục VI - QC21)	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
37	Sau khi thay đổi kỳ kế toán, công ty đại chúng công bố BCTC cho đoạn giữa 02 kỳ kế toán của năm tài chính cũ và năm tài chính mới theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. (Thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục VI - QC21)	Trong thời hạn 04 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký nhưng không quá 84 ngày kể từ ngày bắt đầu của năm tài chính mới.	Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký nhưng không quá 90 ngày kể từ ngày bắt đầu của năm tài chính mới.	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
38	Tổng giá trị tài sản (ghi trong sổ kế toán) giảm hơn 10% do mua lại cổ phiếu của chính mình (Thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục VI - QC21)	CBTT và báo cho các chủ nợ trong vòng 15 ngày kể từ ngày hoàn tất thanh toán mua lại cổ	CBTT và báo cho các chủ nợ trong vòng 15 ngày kể từ ngày hoàn tất thanh toán mua	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC

		phiếu	lại cổ phiếu		
39	Khi nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khi công ty có quyết định về tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh (Thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục VI - QC21)	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
42	Trường hợp có sự thay đổi NCLQ của NNB, Công ty báo cáo cho SGDCK về thay đổi NCLQ của NNB theo Phụ lục II – QC21	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
43	Trường hợp công ty nhận biết được sự kiện, thông tin làm ảnh hưởng đến giá chứng khoán của chính công ty, công ty phải xác nhận hoặc đính chính về sự kiện, thông tin đó; (Thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục VI - QC21)	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC
44	Khi xảy ra các sự kiện khác có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc tình hình quản trị của công ty (Thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục VI - QC21)	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	Ban TCKH, TCHC

45	Được chấp thuận hoặc hủy bỏ niêm yết tại SGDCK nước ngoài (Thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục VI - QC21)	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK	
46	Xảy ra sự kiện ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư (Thực hiện CBTT theo yêu cầu của UBCKNN, SGDCK)	Trong thời hạn 03 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu của UBCKNN, SGDCK	Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu của UBCKNN, SGDCK	Website SGDCK UBCKNN	Ban TCKH, TCHC
47	Có thông tin liên quan đến công ty ảnh hưởng lớn đến giá chứng khoán và cần phải xác nhận thông tin đó (Thực hiện CBTT theo yêu cầu của UBCKNN, SGDCK)	Trong thời hạn 03 giờ từ khi nhận được yêu cầu của UBCKNN, SGDCK	Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu của UBCKNN, SGDCK	Website SGDCK UBCKNN	Ban TCKH, TCHC
48	CBTT về hoạt động chào bán chứng khoán riêng lẻ, chào bán chứng khoán ra công chúng, phát hành chứng khoán, niêm yết, đăng ký giao dịch và báo cáo sử dụng vốn	Theo quy định pháp luật về chào bán, phát hành, niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán	Theo quy định pháp luật về chào bán, phát hành, niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán	Website SGDCK UBCKNN	Ban TCKH, TCHC
49	CBTT về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của công ty mình và các thay đổi liên quan đến tỷ lệ sở hữu này	Theo quy định pháp luật chứng khoán hướng dẫn	Theo quy định pháp luật chứng khoán hướng dẫn	Website SGDCK, UBCKNN, VSDC	Ban TCKH, TCHC

		hoạt động đầu tư nước ngoài trên TTCKVN	hoạt động đầu tư trên TTCKVN.		
52	CBTT về giao dịch mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ	Theo quy định pháp luật về việc mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ	Theo quy định pháp luật về việc mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày UBCKNN thông báo, Công ty được thực hiện mua lại cổ phiếu sau 07 ngày làm việc kể từ ngày công bố thông tin.	Website SGDCK UBCKNN	Ban TCKH, TCHC
54	Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ bất thường. Tài liệu công bố bao gồm: Nghị quyết của ĐHĐCĐ, biên bản họp và tài liệu kèm theo biên bản, nghị quyết hoặc biên bản kiểm phiếu (trong trường hợp lấy ý	Trong thời hạn 03 giờ	Trong thời hạn 24 giờ	Website SGDCK UBCKNN	Ban TCKH, TCHC

kiến cổ đông bằng văn bản). Trường hợp ĐHĐCĐ thông qua việc hủy niêm yết, công ty phải CBTT về việc hủy niêm yết kèm theo tỷ lệ thông qua của cổ đông không phải là cổ đông lớn; (Thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục VI - QC21)				
---	--	--	--	--

• Lưu ý:

- Khi CBTT theo quy định tại Phụ lục I.2 này, Công ty phải nêu rõ sự kiện xảy ra, nguyên nhân và các giải pháp khắc phục (nếu có).
- Đối với CBTT **theo yêu cầu** của UBCKNN, SGDCK, nội dung thông tin công bố theo yêu cầu phải nêu rõ sự kiện được UBCKNN, SGDCK yêu cầu công bố; nguyên nhân và đánh giá của công ty về tính xác thực của sự kiện đó, giải pháp khắc phục (nếu có).
- Công ty đại chúng thực hiện nghĩa vụ CBTT của công ty đại chúng quy mô lớn **kể từ thời điểm có vốn góp của chủ sở hữu từ 120 tỷ đồng trở lên tại BCTC năm gần nhất đã được kiểm toán.**
- Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày không còn là công ty đại chúng quy mô lớn theo quy định nêu trên, công ty tiếp tục thực hiện nghĩa vụ CBTT như công ty đại chúng quy mô lớn theo quy định pháp luật.

Trong vòng năm (05) ngày làm việc trước ngày kết thúc thời hạn CBTT quy định đối với tổ chức đăng ký giao dịch là công ty đại chúng quy mô lớn, tổ chức đăng ký giao dịch gửi thông báo đến SGDCK nơi có nghĩa vụ CBTT về việc kết thúc việc CBTT theo quy định đối với tổ chức đăng ký giao dịch là công ty đại chúng quy mô lớn theo mẫu quy định tại **Phụ lục VII – QC21**.

PHỤ LỤC 2: HƯỚNG DẪN CBTT CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC

1. CBTT của cổ đông lớn, nhóm NCLQ, nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty

STT	Đối tượng CBTT	Nơi CBTT (báo cáo về giao dịch đã thực hiện)	Thời hạn CBTT	Biểu mẫu CBTT
1	Tổ chức, cá nhân khi trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn của Công ty	Công ty, UBCKNN, SGDCK	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn	Phụ lục VII – TT96 kèm theo Quy chế này
2	Nhóm NCLQ sở hữu từ hoặc không còn sở hữu 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty			
3	Nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu từ hoặc không còn sở hữu 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty			Phụ lục IX – TT96 kèm theo Quy chế này
4	Cổ đông lớn của Công ty khi có thay đổi về số lượng cổ phiếu qua các ngưỡng 1% số cổ phiếu có quyền biểu quyết		Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có sự thay đổi	Phụ lục VIII – TT96 kèm theo Quy chế này
5	Nhóm NCLQ nắm giữ từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty khi có thay đổi về số lượng cổ phiếu qua các ngưỡng 1% số cổ phiếu có quyền biểu quyết			
6	Nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty khi có thay đổi về số lượng cổ phiếu qua các ngưỡng 1% số cổ phiếu có quyền biểu quyết			Phụ lục X – TT96 kèm theo Quy chế này

Ghi chú: Không áp dụng quy định về CBTT tại mục 1 Phụ lục 2 này đối với các đối tượng không chủ động thực hiện giao dịch trong trường hợp thay đổi tỷ lệ nắm giữ

cổ phiếu có quyền biểu quyết phát sinh do Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình hoặc phát hành thêm cổ phiếu.

Ví dụ: nhà đầu tư A sở hữu 5,2% số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết của tổ chức niêm yết X. Ngày T, ông A đặt lệnh giao dịch mua vào làm tăng tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu X từ 5,2% lên 5,7%. Tiếp sau đó, vào ngày T', ông A đặt lệnh mua tiếp làm tăng tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu X từ 5,7% lên 6,1%. Giao dịch tại ngày T' đã làm cho tỷ lệ sở hữu cổ phiếu X của ông A thay đổi vượt qua ngưỡng 6%, do vậy, trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc thanh toán giao dịch chứng khoán, ông A phải CBTT và báo cáo công ty X, UBCKNN và SGDCK về việc thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của mình.

- Thời điểm bắt đầu, kết thúc việc trở thành cổ đông lớn hoặc thời điểm thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu qua các ngưỡng 1% nêu tại mục 1 Phụ lục 2 này được tính kể từ ngày hoàn tất giao dịch chứng khoán theo quy định tại Khoản 10 Điều 4 Quy chế này.
- Công ty công bố trên website của công ty trong vòng **03 ngày làm việc** sau khi nhận được báo cáo liên quan đến sự thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của các đối tượng này.

2. CBTT về giao dịch của NNB và NCLQ của NNB

- a) NNB của Công ty và NCLQ của đối tượng này phải CBTT, báo cáo trước và sau khi thực hiện giao dịch cho Công ty, UBCKNN và SGDCK khi **giá trị giao dịch dự kiến trong ngày từ 50 triệu đồng trở lên hoặc giá trị giao dịch dự kiến trong từng tháng từ 200 triệu đồng trở lên tính theo mệnh giá (đối với cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi) hoặc theo giá phát hành gần nhất (đối với chứng quyền có bảo đảm) hoặc giá trị chuyển nhượng (đối với quyền mua cổ phiếu, quyền mua trái phiếu chuyển đổi)**, kể cả trường hợp chuyển nhượng không thông qua hệ thống giao dịch tại SGDCK (như các giao dịch cho hoặc được cho, tặng hoặc được tặng, thừa kế, chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng chứng khoán và các trường hợp khác), cụ thể như sau:
 - (i) **Trước khi thực hiện giao dịch:** Trước ngày dự kiến thực hiện giao dịch tối thiểu là 03 ngày làm việc, NNB của Công ty và NCLQ của NNB phải CBTT và báo cáo cho UBCKNN, SGDCK và Công ty về việc dự kiến giao dịch theo **Phụ lục XIII – TT96 hoặc Phụ lục XIV - TT96** kèm theo Quy chế này.
 - (ii) **Thời hạn thực hiện giao dịch** không được quá 30 ngày, kể từ ngày đăng ký thực hiện giao dịch. NNB và NCLQ của NNB phải thực hiện theo thời gian, khối lượng, giá trị do SGDCK đã CBTT và chỉ được bắt đầu tiến hành phiên giao dịch đầu tiên vào ngày giao dịch liền sau ngày có thông tin công bố từ SGDCK (*Trừ trường hợp thực hiện giao dịch mua trong các đợt phát hành cổ phiếu hoặc giao dịch chào mua công khai, đối tượng phải CBTT được miễn trừ nghĩa vụ quy định tại điểm này và thực hiện theo quy định pháp luật về hoạt động chào bán, phát hành, chào mua công khai*).

Ghi chú: NNB của Công ty và NCLQ của NNB không được đồng thời đăng ký giao dịch mua và bán cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi, quyền mua trái phiếu chuyển đổi, chứng chỉ quỹ, quyền mua chứng chỉ quỹ hoặc chứng quyền có bảo đảm trong cùng một đợt đăng ký, giao dịch và chỉ được đăng ký, thực hiện giao dịch tiếp theo khi đã báo cáo kết thúc đợt giao dịch trước đó, theo đúng thời gian và khối lượng đã đăng ký (ngoại trừ trường hợp công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam là NCLQ của NNB thực hiện đăng ký, giao dịch mua và bán chứng khoán cho các quỹ ETF hoặc đầu tư theo chỉ định của khách hàng ủy thác tuy nhiên phải đảm bảo từng khách hàng ủy thác không được đồng thời đăng ký, giao dịch mua và bán trong cùng một đợt đăng ký).

- (iii) **Sau khi thực hiện giao dịch:** Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất giao dịch (trường hợp giao dịch kết thúc trước thời hạn đăng ký) hoặc kết thúc thời hạn dự kiến giao dịch, NNB của Công ty và NCLQ của NNB phải CBTT, báo cáo cho UBCKNN, SGDK và Công ty về kết quả giao dịch, đồng thời giải trình nguyên nhân không thực hiện được giao dịch hoặc không thực hiện hết khối lượng đăng ký (nếu có) theo **Phụ lục XV – TT96** kèm theo Quy chế này.
- b) NNB và NCLQ của NNB là **đối tượng** phải thực hiện báo cáo, CBTT theo quy định tại mục 2 Phụ lục 2 này **đồng thời** là đối tượng phải thực hiện báo cáo, CBTT theo quy định tại mục 1 Phụ lục 2 **thì chỉ phải thực hiện nghĩa vụ CBTT áp dụng đối với NNB và NCLQ của NNB (mục 2).**
- c) NNB và NCLQ của NNB **không thuộc đối tượng** phải thực hiện báo cáo, CBTT theo quy định tại mục 2 Phụ lục 2 này **đồng thời** là đối tượng phải thực hiện báo cáo, CBTT theo quy định tại mục 1 Phụ lục 2 **thì phải thực hiện nghĩa vụ báo cáo, CBTT theo quy định tại mục 1 Phụ lục 2.**
- d) Quy định về nghĩa vụ CBTT tại tiểu mục (i), (ii) điểm a mục 2 Phụ lục 2 này không áp dụng đối với trường hợp công ty chứng khoán bán giải chấp cổ phiếu của khách hàng là NNB của Công ty hoặc NCLQ của các đối tượng này.
- e) NNB của Công ty và NCLQ của NNB chỉ được đăng ký và thực hiện giao dịch tiếp theo khi đã báo cáo kết thúc đợt giao dịch trước đó.
- f) Trường hợp sau khi đăng ký giao dịch, đối tượng đăng ký giao dịch không còn là NNB của Công ty và NCLQ của NNB, đối tượng đăng ký giao dịch vẫn phải thực hiện việc báo cáo và CBTT theo quy định tại mục 2 Phụ lục 2 này.
- g) Trường hợp công ty mẹ hoặc các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (công đoàn, đoàn thanh niên...), cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ Công ty thực hiện giao dịch chứng khoán phải thực hiện nghĩa vụ CBTT như quy định áp dụng đối với NNB và NCLQ của NNB.
- h) Công ty công bố trên website của công ty trong vòng 03 ngày làm việc sau khi nhận

được báo cáo liên quan đến giao dịch cổ phiếu của NNB của Công ty và NCLQ của NNB.

3. Công bố thông tin về giao dịch chào mua công khai:

Tổ chức, cá nhân chào mua công khai, công ty mục tiêu và công ty quản lý quỹ đầu tư mục tiêu phải thực hiện công bố thông tin theo quy định pháp luật về chào mua công khai.

PHỤ LỤC 3: CÁC MẪU BIỂU

STT	Nội dung	Ký hiệu
1.	Báo cáo thường niên (Phụ lục IV - Thông tư số 96/2020/TT-BTC)	Phụ lục IV – TT96
2.	Báo cáo tình hình quản trị 06 tháng đầu năm/năm (Phụ lục V - Thông tư số 96/2020/TT-BTC)	Phụ lục V – TT96
3.	Bảng cung cấp thông tin về quản trị công ty 06 tháng đầu năm/năm (Mẫu NY-02 – Quy chế niêm yết và giao dịch chứng khoán niêm yết)	
4.	Danh sách cổ đông nhà nước, cổ đông chiến lược, cổ đông lớn và cổ phiếu quỹ công ty	
5.	Thay đổi NNB	Phụ lục I – QC21
6.	Bản cung cấp thông tin NNB	Phụ lục III – TT96
7.	Thay đổi NCLQ của NNB	Phụ lục II – QC21
8.	Thông báo thay đổi GCNĐKDN/Giấy phép thành lập và hoạt động/Giấy phép hoạt động	Phụ lục III – QC21
9.	Thông báo Đăng ký (thay đổi) mô hình công ty và loại BCTC	Phụ lục IV – QC21
10.	Thông báo Thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết	Phụ lục V – QC21
11.	CBTT bất thường	Phụ lục VI - QC21
12.	Báo cáo về ngày trở thành/không còn là cổ đông lớn	Phụ lục VII – TT96
13.	Báo cáo về giao dịch cổ phiếu của cổ đông lớn, nhà đầu tư sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty khi có thay đổi số lượng cổ phiếu qua các ngưỡng 1% số cổ phiếu có quyền biểu quyết	Phụ lục VIII – TT96
14.	Thông báo Giao dịch cổ phiếu của NNB và NCLQ của của NNB	
15.	Thông báo giao dịch trái phiếu chuyển đổi, quyền mua cổ phiếu/chứng chỉ quỹ, quyền mua trái phiếu chuyển đổi của NNB và NCLQ	Phụ lục XIV – TT96

16.	Báo cáo Kết quả giao dịch cổ phiếu của NNB và NCLQ của NNB	Phụ lục XV – TT96
17.	Tóm tắt sổ cổ đông của công ty (CBTT/SGDHCM-09 - Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM)	
18.	Thông báo ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu (Mẫu 07/THQ - Quyết định 09/QĐ-HĐTV ban hành ngày 10/08/2023)	
19.	Báo cáo tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán (Nghị định số 155/2020/NĐ-CP)	
20.	Báo cáo về sở hữu của nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan là cổ đông lớn, nhà đầu tư nắm giữ từ 5% trở lên cổ phiếu/chứng chỉ quỹ đóng	Phụ lục IX – TT96
21.	Báo cáo thay đổi về sở hữu của nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan là cổ đông lớn, nhà đầu tư nắm giữ từ 5% trở lên cổ phiếu/chứng chỉ quỹ đóng	Phụ lục X – TT96
22.	Thông báo thay đổi nhân sự	Phụ lục I – QC 21
23.	Thông báo về việc kết thúc nghĩa vụ CBTT đối với công ty đại chúng quy mô lớn	Phụ lục VII – QC21